

Số: 1496/QĐ-ĐHTL

Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về mức thu học phí áp dụng cho năm học 2020-2021
đối với K62 hệ Chính quy, hệ Liên thông

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI

Căn cứ Quyết định số 1249/BNN-TCCB ngày 29/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT phê duyệt quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/QĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT – BGĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Bộ Giáo dục & Đào tạo, Bộ Tài chính & Bộ Lao động – Thương binh & Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015;

Theo đề nghị của Trường phòng Tài chính – Kế toán, Trường Phòng Đào tạo, Trường phòng Chính trị và CTSV.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định về mức thu học phí đối với K62 hệ Chính quy, hệ Liên thông áp dụng thống nhất trong toàn Trường Đại học Thủy lợi (quy định kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ năm học 2020-2021, những quy định trước đây trái với quy định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Trường các Phòng, Khoa, Ban, Phân hiệu Miền Nam, Viện KH & ĐTƯĐ Miền trung, các đơn vị có liên quan, sinh viên của Trường Đại học Thủy lợi chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- BGH (để b/cáo);
- Như điều 3;
- Website nhà trường;
- Lưu VT, TCKT(7b).



GS.TS Trịnh Minh Thụ

**QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ ĐỐI VỚI K62 HỆ CHÍNH QUY
VÀ K62 HỆ LIÊN THÔNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1496 / QĐ-ĐHTL ngày 22 tháng 9 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủy lợi)

1. Nguyên tắc chung

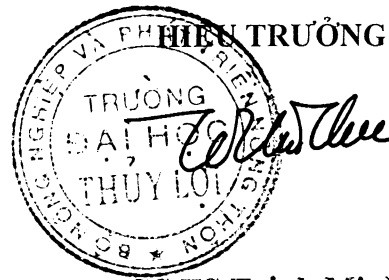
Mức thu học phí học lần đầu và học lại không vượt quá trần học phí quy định tại Nghị định số 86 /2015 / ND-CP ngày 02/10/2015 của Chính Phủ.

2. Quy định về mức học phí

TT	Đối tượng đào tạo	Mức thu theo kỳ (đồng/ kỳ)	Mức thu theo tín chỉ (đồng / tín chỉ)
1	Hệ dự bị đại học	5,500,000	
2	Hệ cao đẳng, đại học chính quy		
2.1	Khối ngành kỹ thuật, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học		
2.1.1	Hệ đại học chính quy		
2.1.1.1	Nhóm ngành kỹ thuật, công nghệ (trừ nhóm ngành CNTT, ngành công nghệ sinh học)		310,000
2.1.1.2	Nhóm ngành CNTT, ngành công nghệ sinh học		305,000
2.1.2	Hệ đại học chính quy (cử tuyển, ký hợp đồng với các tỉnh)	5,850,000	
2.1.3	Hệ liên thông cao đẳng lên đại học		345,000
2.2	Khối ngành kinh tế (Kinh tế, Kế toán, Quản trị kinh doanh)		
2.2.1	Hệ đại học chính quy		270,000
2.2.2	Hệ đại học chính quy (cử tuyển, ký hợp đồng với các tỉnh)	4,900,000	
2.2.3	Hệ liên thông cao đẳng lên đại học		270,000
3	Hệ đại học chính quy (chương trình tiên tiến)		
3.1	Các môn học Lý luận chính trị, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng, tiếng anh nâng cao		310,000
3.2	Các môn học bằng Tiếng Anh (Theo chương trình các trường đối tác) và môn Tiếng Anh		810,000

3. Tổ chức thực hiện

- Căn cứ vào Quy định trên Hiệu trưởng giao cho trưởng các đơn vị: Phòng Đào tạo, Phòng Chính trị và Công tác sinh viên, trưởng các Khoa, Trung tâm kịp thời thông báo đến sinh viên biết để thực hiện.
- Trong quá trình triển khai nếu có vướng mắc kịp thời báo cáo với Ban Giám hiệu (qua Phòng Tài chính - Kế toán) để xử lý. 



GS.TS Trịnh Minh Thụ

